STT	TÊN ĐƠN VỊ	QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2016																																
		DỰ TOÁN 2016	TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			Trong đó		CHI THƯỜNG XUYÊN																									
				Tổng số chi đầu tư	Vốn đầu tư phát triển trong nước	Vốn đầu tư phát triển ngoài nước	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Tổng số chi thường xuyên	CTMT QG (Vốn SN)	Trợ giá trợ cước	SN Nông, lâm, ngư, thủy lợi	SN Giao thông	SN Kinh tế khác	SN Môi trường	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Y tế	SN Khoa học, Công nghệ	SN Văn hóa	SN Phát thanh-Truyền hình	SN Thể dục, thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi hoạt động Đảng, tổ chức CT	Chi hoạt động các Tổ chức XHNN	Quản lý Nhà nước	An ninh Quốc phòng	Chi khác ngân sách	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	GHI THU-GHI CHI
A	B	1	2=3+8+27…+33	3=4+5	4	5	6	7	8=9+…27	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	Ban Đại diện hội người cao tuổi	310	399						399						80																			
	Hội Người mù	665	665						665															319										
	Ban Liên lạc 23-10	25	25						25															665										
	Hội Kế hoạch hóa gia đình	20	20						20															25										
	Hội Truyền thống kháng chiến cứu nước	50	50						50															20										
	Hội nạn nhân chất độc màu da cam/dioxin	219	284						284						70									50										
	Hội cựu thanh niên xung phong	146	273						273															214										
	Hội bảo trợ tàn tật, trẻ em mồ côi, bệnh nhân nghèo	146	146						146															273										
	Câu lạc bộ hưu trí	410	418						418															146										
	Hội Tù chính trị	250	266						266															418										
	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	144	144						144															266										
	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường		54						54						54									144										
	Ban liên lạc đường Hồ Chí Minh trên biển		2						2																									
	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	55.065	82.746	0	0	0	0	0	82.746	0	0	0	0	0	80	0	0	0	0	0	0	720	0	2										
45	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	34.000	57.585						57.585															0	1.067	80.879	0							
46	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	9.220	8.305						8.305																203	57.382								
47	Công an tỉnh Khánh Hòa	11.845	13.339						13.339						80										5	8.300								
48	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy		3.517						3.517													720			750	11.789								
	CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	385.480	321.068						321.068	0	0	62.834	9.346	2.000	0	486	224.5790		0	0	0	17.383	0	0	109	3.408								
48	Bảo hiểm xã hội	262.223	241.286						241.286								224.542					16.583			0	0	4.440							
49	Cty TNHH MTV KTCTTL Bắc KH	26.000	23.947						23.947			23.947															161							
50	Cty TNHH MTV KTCTTL Nam KH	19.500	19.400						19.400			19.400																						
51	Trường Đại học Nha Trang	580	486						486							486																		
53	Hợp tác xã Quyết Thắng	13.500	9.346						9.346				9.346																					
54	Làng trẻ em SOS	820	944						944								37					800					107							
55	Hỗ trợ các đơn vị khác	5.857	25.659	0	0	0	0	0	25.659	0	0	19.487	0	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.172							
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương	2.172	6.189						6.189			6.189																						
	Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hòa	2.957	7.476						7.476			7.476																						
	Bưu điện tỉnh	41	34						34																		34							
	Hỗ trợ thu gom rác nhân dịp Tết	687	638						638																		638							
	Công ty Bảo Minh Khánh Hòa		5.822						5.822			5.822																						
	BQLDA Phát triển tỉnh Khánh Hòa		2.000						2.000					2.000																				
	Quỹ hỗ trợ nông dân		3.500						3.500																		3.500							
56	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	57.000	0						0																									
57	Chi khác ngân sách	401.803	62.156						62.156	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	0	0	62.151	0	0	0	0	0	0
	Hoàn trả các khoản thu năm trước	20.000	22.248						22.248																		22.248							
	Hỗ trợ công tác thu thuế và thu nợ đọng	9.500	11.500						11.500																		11.500							
	Hỗ trợ các đơn vị TW	3.500	22.256						22.256														5				22.251							
	Các đơn vị khác	368.803	6.152						6.152																		6.152							
III	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	1.171.000	1.245.247							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.245.247	0	0	0		0
	Trả lãi	12.500	10.341																									10.341						
	Nợ gốc	1.158.500	1.158.611																									1.158.611						
	GT-GC tiền sử dụng đất và thuê đất		76.295																									76.295						
IV	NGUỒN TH.HIỆN CC TIỀN LƯƠNG	401.099	0						0																									
V	CHI BS QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170																										1.170					
VI	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	130.630	0																															
VII	CHUYỂN NGUỒN NS NĂM SAU		2.109.221																											2.109.221				
VIII	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN	1.938.107	2.548.082							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.548.082		0
	Thành phố Nha Trang	1.618	139.866																												139.866			
	Thị xã Cam Ranh	270.406	310.074																												310.074			
	Thị xã Ninh Hòa	444.080	582.015																												582.015			
	Huyện Vạn Ninh	301.617	365.331																												365.331			
	Huyện Diên Khánh	285.395	362.799																												362.799			
	Huyện Cam Lâm	211.514	255.136																												255.136			
	Huyện Khánh Vĩnh	233.563	297.148																												297.148			
	Huyện Khánh Sơn	189.914	235.713																												235.713			
IX	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0						0																									
X	CHI NGOÀI CÂN ĐỐI	192.000	228.023	158.852	158.852	0	0	0	4.997	0	0	0	0	0	0	4.997	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64.174	0	0	0
	Chi nguồn XSKT	192.000	228.023	158.852	158.852	0	0	0	4.997	0	0	0	0	0	0	4.997	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64.174	0	0	0
	- Chi đầu tư	192.000	158.852	158.852	158.852																													
	- Chi thường xuyên		4.997						4.997							4.997																		
	- Tạm ứng KB chuyển sang năm sau		46.477	0																										46.477				
	- Chuyển nguồn sang năm sau		17.697	0																										17.697				
XI	GHI THU GHI CHI		51.351	0																														51.351

Scanned by CamScanner

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu số 15/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG C Ơ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 29 / 11 /2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN 2016	TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			Trong đó:		QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2016																									
														CHI THƯỜNG XUYÊN																				
				Tổng số chi đầu tư	Vốn đầu tư phát triển trong nước	Vốn đầu tư phát triển ngoài nước	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Tổng số chi thường xuyên	CTMT QG (Vốn SN)	Trợ giá trợ cước	SN Nông, lâm, ngư, thủy lợi	SN Giao thông	SN Kinh tế khác	SN Môi trường	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Y tế	SN Khoa học, Công nghệ	SN Văn hóa	SN Phát thanh-Truyền hình	SN Thể dục, thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi hoạt động Đảng, tổ chức CT	Chi hoạt động các Tổ chức XHNN	Quản lý Nhà nước	An ninh Quốc phòng	Chi khác ngân sách	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	GHI THU-GHI CHI
A	B	1	2=3+8+27...+33	3=4+5	4	5	6	7	8=9+...27	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	TỔNG SỐ	7.517.992	10.567.580	2.764.515	2.719.516	44.999	183.672	8.486	1.783.820	1.234	7.288	101.697	48.327	77.226	16.384	378.632	527.634	22.216	37.967	1.142	39.043	52.877	82.396	5.420	226.896	80.879	76.562	1.245.247	1.170	2.173.395	2.548.082	0	51.351
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.576.111	2.605.683	2.605.683	2.560.684	44.999	183.672	8.486																										
	Trong đó: -Chi Giáo d ục đào tạo và dạy nghề	196.400	*183.672*	*183.672*	*183.672*		*183.672*																											
	-Chi Khoa h ọc-công nghệ	25.000	*8.486*	*8.486*	*8.486*			*8.486*																										
1	Chi đầu tư từ nguồn dự toán năm 2016	1.576.111	1.366.978	1.366.978	1.321.979	44.999	183.672	8.486																										
	Nguồn vốn phân cấp	858.811	613.465	613.465	568.466	44.999																												
	-Vốn trong nước (gồm nguồn tiền sử dụng đất)	849.144	568.466	568.466	568.466																													
	-Vốn nước ngoài:	9.667	44.999	44.999		44.999																												
	+ Nguồn lợi vay biên vị sự phát triển bền vững		*44.999*	*44.999*		*44.999*																												
	ĐT từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	437.300	265.291	265.291	265.291																													
	Ghi thu -ghi chi tiền sử dụng đất	280.000	488.222	488.222	488.222																													
2	Đầu tư từ vốn vay K3D8 luật NSNN		350.002	350.002	350.002																													
3	Chi đầu tư từ nguồn chuyển nguồn		549.517	549.517	549.517																													
	Nguồn vốn phân cấp		3.759	3.759	3.759																													
	ĐT từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW		35.600	35.600	35.600																													
	Vốn vay KBNN và vốn tín dụng ưu đãi		10.700	10.700	10.700																													
	Nguồn vốn phát triển quỹ đất		3.317	3.317	3.317																													
	Thanh toán tạm ứng vốn XDCB tại KB các năm		496.141	496.141	496.141																													
4	Ghi thu - ghi chi tiền thuê đất		169.442	169.442	169.442																													
5	Chi từ nguồn vốn khác		169.724	169.724	169.724																													
II	CHI CÁC ĐƠN VỊ	2.107.885	1.778.823						1.778.823	1.234	7.288	101.697	48.327	77.226	16.384	373.635	527.634	22.216	37.967	1.142	39.043	52.877	82.396	5.420	226.896	80.879	76.562							
1	Đoàn đại biểu QH và văn phòng HĐND	11.515	13.460						13.460																13.460									
2	Văn phòng UBND	13.919	15.485						15.485					878											14.086		521							
3	Sở Ngoại vụ	2.485	3.524						3.524																3.524									
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	87.528	93.870						93.870			38.412		8.336	4.679	1.210		352							38.494		2.387							
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.961	8.136						8.136					1.065											6.976		95							
6	Sở Tư pháp	7.278	7.333						7.333					2.489											4.844									
7	Sở Công thương	7.965	8.688						8.688					4.074	67										4.447		100							
8	Chi cục quản lý thị trường	8.298	9.113						9.113																8.613		500							
9	Sở Khoa học công nghệ	29.205	22.965						22.965									17.936							5.029									
10	Sở Tài chính	7.730	12.162						12.162																11.783		379							
11	Sở Xây dựng	8.710	13.673						13.673					6.570											6.872		231							
12	Sở Giao thông Vận tải	41.478	51.912						51.912				38.981												8.665		4.266							
13	Sở Giáo dục Đào tạo	283.727	269.163						269.163						80	261.922		100				4			7.057									
14	Đại học Khánh Hòa	32.956	35.549						35.549	246						35.185		118																
	Trong đó: Chương tr ình MTQG		*246*						*246*	*246*																								
15	Sở Y tế	307.571	322.528						322.528						581	2.770	301.716	40				9.013			7.765		643							
16	Trường Cao đẳng y tế	10.792	10.411						10.411							10.406		5																
17	Sở Lao động thương binh xã hội	54.393	60.916						60.916	381						25.341		111				25.757			9.131		195							
	Trong đó: Chương tr ình MTQG		*381*						*381*	*381*																								
	Chi từ vốn ngoài nước		*2.709*						*2.709*																*2.709*									
18	Trường Cao đẳng nghề Nha Trang	20.874	19.916						19.916							19.916																		
19	Sở Văn hóa và Thể thao	81.016	79.886						79.886	607	1.071			80			67	25	32.730		39.043				6.214		49							
	Trong đó: Chương tr ình MTQG		*607*						*607*	*607*																								
20	Sở Du lịch		2.816						2.816					2.090				65							613		48							
21	Sở Tài nguyên Môi trường	62.741	45.800						45.800					26.809	10.210										8.691		90							
	Trong đó: Chi từ vốn ngoài nước		*774*						*774*					*774*																				
22	Đài phát thanh		329						329											329														
23	Sở Thông tin truyền thông	6.131	11.666						11.666					929		850		1		813					8.923		150							
24	Sở Nội vụ	21.988	29.240						29.240					4.097		4.517									20.626									
25	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	6.517	6.881						6.881																6.564		317							
26	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	1.362	1.478						1.478					1.478																				
27	Ban dân tộc	2.352	2.935						2.935					527																				
28	BQL khu kinh tế biển vịnh Vân Phong	8.344	4.756						4.756					586	72										2.408									
29	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	13.406	15.218						15.218					15.218											4.098									
30	UBND Huyện Trường Sa	19.500	21.669						21.669			451					1.272	3.000							16.946									
31	Tỉnh ủy Khánh Hòa	57.718	62.901						62.901		5.617					1.268							56.016										
32	Trường Chính trị	5.988	8.898						8.898							8.894		4																
	CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ X Ã HỘI	29.947	33.057	0	0	0	0	0	33.057	0	600	0	0	0	411	870	0	459	5.237	0	0	0	25.480	0	0	0	0							
32	Ủy ban mặt trận tổ quốc	4.394	4.869						4.869						79								4.790											
33	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	8.497	10.297						10.297						80			9	4.845				5.363											
34	Hội Liên hiệp phụ nữ	3.754	3.985						3.985						80								3.905											
35	Hội Nông dân	5.265	4.931						4.931						119	870							3.942											
36	Hội Cựu chiến binh	1.678	1.856						1.856														1.856											
37	Hội văn học nghệ thuật	2.503	2.520						2.520		600							20	392				1.508											
38	Hội Nhà báo	1.142	1.179						1.179														1.179											
39	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.425	1.561						1.561														1.561											
40	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.289	1.859						1.859						53			430					1.376											
	CÁC TỔ CHỨC XHNN	2.884	2.878	0	0	0	0	0	2.878	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.578	0	0	0							
41	Hội đông y	632	640						640															640										
42	Hội Chữ thập đỏ	2.252	2.238						2.238															2.238										
43	Hỗ trợ các tổ chức chính trị-xã hội nghề nghiệp	3.258	3.641	0	0	0	0	0	3.641	0	0	0	0	0	204	0	0	0	0	0	0	0	895	2.542	0	0	0							
	Hội Luật gia	183	193						193														193											
	Hội Kiến trúc sư	74	74						74														74											
	Hội Khuyến học	547	561						561														561											
	Hội Sinh viên Việt Nam	69	67						67														67											

Scanned by CamScanner